

# Lựa chọn mô hình đo lường rủi ro cho một khoản vay của Tập đoàn kinh tế Nhà nước tại các Ngân hàng thương mại Việt Nam

TS. NGUYỄN THÙY DƯƠNG - NGUYỄN THANH TÙNG

Học viện Ngân hàng

*Thực tiễn những năm qua, hoạt động cho vay của các ngân hàng thương mại (NHTM) đối với các tập đoàn kinh tế (TĐKT) bên cạnh các thành tựu đạt được cũng bộc lộ nhiều điểm yếu. Tiềm năng hỗ trợ lớn, nhiều ưu đãi, cơ hội tiếp cận nhiều song kết quả sử dụng nguồn vốn tín dụng ngân hàng của các TĐKT lại không hiệu quả, gây rủi ro nợ xấu cho ngân hàng. Điều này đặt ra vấn đề nâng cao hiệu quả quản lý nguồn vốn tín dụng đối với TĐKT, nhằm giảm thiểu nguy cơ rủi ro trong cho vay. Bài viết nhằm đánh giá mức độ rủi ro trong cho vay đối với TĐKT Nhà nước theo phương pháp định lượng thông qua mô hình LOGIT, tạo cơ sở để các ngân hàng quản lý tốt nguồn vốn tín dụng, đồng thời thực hiện tái cấu trúc hiệu quả đối với các TĐKT*

## 1. Rủi ro trong cho vay TĐKT Nhà nước của các NHTM

**S**trong điều kiện cạnh tranh và hội nhập kinh tế thế giới sâu rộng hiện nay, các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và các TĐKT Nhà nước nói riêng cần phải nỗ lực phát triển thị phần, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, đặc biệt là vốn tín dụng, tạo cơ sở nâng cao hiệu quả tài chính cũng như hiệu quả hoạt động, tạo động lực cho sự phát triển, nền tảng làm phát sinh các

nhu cầu tài chính tiếp theo.

Với các TĐKT, các món vay thường có quy mô lớn, thời hạn dài nên các ngân hàng luôn đặc biệt tập trung vào mục tiêu đảm bảo an toàn cho món vay. Mặc dù TĐKT có lợi thế khá tốt về uy tín, tiềm lực tài chính, nguồn lực đầu vào, thị trường đầu ra, song thực tế rủi ro trong cho vay của ngân hàng đối với nhóm khách hàng này cũng khá cao, đặc biệt là trong giai đoạn từ sau năm 2006 tới nay. Nguyên nhân



đến từ nhiều phía nhưng quan trọng nhất là do yếu tố quản lý tín dụng của ngân hàng và yếu tố năng lực sử dụng vốn tín dụng của các TĐKT. Nhiều tập đoàn đầu tư dàn trải, hiệu quả thấp, mặc dù được hưởng khá nhiều ưu đãi về tín dụng, điển hình như Tập đoàn EVN, VINASHIN hay VINALINES.

Số liệu thực tế cho thấy, các TĐKT đang chiếm một tỷ trọng khá lớn trong tổng dư nợ tín dụng của hệ thống NHTM. Tính đến thời điểm 31/12/2011, tổng số nợ phải trả của TĐKT, tổng công ty Nhà nước là 1.292.400 tỷ đồng, tăng 18,9% so với năm 2010. Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu bình quân năm 2011 là 1,77 lần. Đặc biệt, có đến 30 tập đoàn, tổng công ty có tỷ lệ nợ phải trả/vốn chủ sở hữu lớn hơn 3 lần, 8 đơn vị có tỷ lệ trên 10 lần, 10 doanh nghiệp từ 5- 10 lần, 12 tập đoàn, tổng công ty từ 3- 5 lần. Trong số đó, Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) đang nợ quá hạn 10.149 tỷ đồng; Tập đoàn Dầu khí 1.731 tỷ đồng; Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam 467 tỷ đồng; Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 6 là 128 tỷ đồng; Tổng công ty Rau quả nông sản 30 tỷ đồng. Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch & Đầu tư, năm 2012, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của các tập đoàn, tổng công ty 100% vốn Nhà nước chỉ đạt 14,84%, giảm 4,16% so với năm 2011. Trong tổng số 73 đơn vị, khoảng 46,5% các doanh nghiệp đạt tỷ suất lợi nhuận

trên vốn dưới 10%. Nhóm các tập đoàn lãi cao (trên 20%) chỉ chiếm 23%.

Như vậy, mặc dù có nhiều lợi thế về nguồn lực nhưng hiệu quả sử dụng vốn tín dụng của TĐKT thấp, tiềm ẩn rất lớn nguy cơ mất cân đối tài chính, thua lỗ kéo dài, nợ xấu gia tăng. Do đó, định lượng rủi ro trong cho vay đối với TĐKT đang là vấn đề cấp thiết cần phải giải quyết, tạo cơ sở để giải quyết nợ xấu trong cho vay của NHTM đối với TĐKT trong bối cảnh tái cấu trúc nền kinh tế hiện nay.

## 2. Mô hình đo lường rủi ro cho một khoản vay TĐKT Nhà nước tại các NHTM

### 2.1. Cơ sở lý thuyết của mô hình LOGIT

Xác định rủi ro của từng khoản cho vay trên cơ sở rủi ro của khách hàng (chính sách tín dụng của ngân hàng đã phân loại khách hàng theo các nhóm có mức độ rủi ro khác nhau) là một chỉ tiêu nhằm đánh giá hiệu quả tín dụng của ngân hàng đối với khách hàng, trong đó có TĐKT Nhà nước. Mặc dù đã có sự đo lường rủi ro của khách hàng thông qua hệ thống xếp hạng khách hàng để ngân hàng quy định chính sách mở rộng hay thu hẹp cho vay, tuy nhiên trên thực tế mức độ rủi ro của các khoản cho vay không chỉ phụ thuộc vào điểm tín dụng mà còn phụ thuộc đáng kể vào nhiều yếu tố khác như đối tượng khách hàng vay, mối quan hệ của khách hàng với ngân hàng, bảo đảm tiền vay, yếu tố khách quan. Làm

rõ điều này đồng thời nhằm chỉ ra sự khác biệt trong cho vay TĐKT với các đối tượng khác, bài viết đã đưa ra mô hình đo lường rủi ro cho một khoản vay tại các NHTM Việt Nam

#### (1) Xác định mô hình

Phương pháp hồi quy LOGIT sẽ được sử dụng để ước lượng mô hình xác suất để một khoản cho vay không trả nợ trong phạm vi 90 ngày từ ngày đến hạn (PD), xác định các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng tới PD. Vì vậy, giả thiết sau sẽ được kiểm định:

(PD) = f (Các biến đặc tính doanh nghiệp, các biến đặc tính tín dụng)

Từ hàm số trên, mô hình kinh tế lượng (mô hình 1) sẽ được kiểm định như sau:

$$\ln \left( \frac{PD}{1-PD} \right) = c + \beta_1 SIZE + \beta_2 RATING + \beta_3 PUR + \beta_4 COL + \beta_5 COV + \beta_6 BR + \beta_7 BN + \beta_8 SOS + \varepsilon$$

Trong mô hình trên các biến sẽ được định nghĩa như sau:

a. **Biến phụ thuộc PD** là biến nhị phân (binary) được xác định bằng 1 khi khách hàng vay vốn không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ đúng hạn và không trả nợ trong vòng 90 ngày từ ngày đến hạn hợp đồng tín dụng, nếu khách hàng trả được nợ đúng hạn hoặc chậm trả trong vòng 90 ngày từ ngày hợp đồng tín dụng đến hạn nhận giá trị 0.

#### b. Các biến độc lập

Các biến độc lập được giả định ảnh hưởng tới biến phụ thuộc PD theo nội dung sau:

- Các biến đặc tính khách hàng



**Điểm tín dụng khách hàng (RATING):** Điểm tín dụng khách hàng được các NHTM xây dựng và tính điểm theo hệ thống xếp hạng khách hàng. Điểm tín dụng phụ thuộc vào phân tích tài chính và phân tích phi tài chính khách hàng vay vốn. Chỉ tiêu phân tích tài chính đối với khách hàng có thể là các hệ số sinh lời, hệ số thanh khoản. Chỉ tiêu phân tích phi tài chính đối với khách hàng như uy tín, năng lực pháp lý, môi trường... Tổng hợp sự đánh giá các nội dung phân tích trên dựa vào trọng số để có được điểm tín dụng cuối cùng. Vì vậy, điểm tín dụng được kỳ vọng là biến ảnh hưởng rất quan trọng tới PD. Hệ thống xếp hạng tín dụng khác nhau giữa các ngân hàng nghiên cứu mẫu cho nên không thể thống nhất đánh giá chất lượng khách hàng vay cho toàn bộ dữ liệu. Do đó, có thể chuyển điểm tín dụng thành một hệ thống thống nhất như Bảng 1.

**Bảng 1. Điểm đánh giá tín dụng**

RATING	Đánh giá tín dụng
1	Rất tốt
2	Trên trung bình
3	Trung bình và dưới trung bình

Biến RATING trong hồi quy logit phản ánh là biến giả (dummy). Chúng ta đưa ra giả thuyết: RATING càng lớn khả năng khoản vay không hoàn trả sau 90 ngày kể từ ngày đáo hạn càng cao.

**Giá trị khoản vay (SIZE):** Biến SIZE được kỳ vọng sẽ có mối quan hệ cùng chiều

với PD bởi vì giá trị món vay càng lớn, nguy cơ rủi ro đạo đức của khách hàng vay càng cao vì vậy PD sẽ có giá trị lớn hơn. Lợi thế về quy mô, tiềm lực cho thấy món vay đối với TĐKT thường có quy mô lớn hơn so với các khách hàng khác.

*- Các biến đại diện đặc tính của khoản vay*

**Mục đích của khoản vay (PUR):** Đây là biến giả, nếu mục đích của khoản vay xây dựng, tài sản cố định nhận giá trị 1 và ngược lại là 0. Với giả định khoản vay có mục đích đầu tư tài sản cố định, xây dựng sẽ có mức độ rủi ro cao hơn vì đây là những khoản vay phi sản xuất. Trong quá khứ, bài học từ cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008 cho thấy nguyên nhân sâu xa của khủng hoảng bắt nguồn từ những khoản cho vay trên. Nhân tố này được sử dụng biến giả, nếu khoản vay có mục đích tài sản cố định, xây dựng nhận giá trị 1 và ngược lại. Vì vậy, biến PUR kỳ vọng có mối quan hệ cùng chiều với PD.

**Bảo đảm tiền vay (COL) và các cam kết ràng buộc bổ sung trong hợp đồng tín dụng (COV).** Hợp đồng tín dụng thường xuyên kèm theo các điều khoản với khách hàng vay về điều kiện bảo đảm tiền vay và các điều kiện ràng buộc kèm theo. Khách hàng càng thỏa mãn điều kiện bảo đảm tiền vay càng dễ dàng tiếp cận các khoản cho vay. Hai biến COL và COV là biến giả, nếu khoản vay có bảo đảm tiền vay

nhận giá trị 1 và ngược lại, tương tự với biến COV, nếu khoản vay có điều kiện ràng buộc kèm theo nhận giá trị 1 và ngược lại. Với giả định các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả tín dụng đối với tập đoàn doanh nghiệp Nhà nước (DNNN) nói riêng và khách hàng vay nói chung, những doanh nghiệp hoạt động kinh doanh càng tốt, mức độ tín nhiệm càng cao, rủi ro càng thấp, điều kiện về bảo đảm tín dụng và các ràng buộc bổ sung càng nói lỏng. Vì vậy, mô hình đưa ra giả định COL, COV có mối quan hệ dương với PD.

**Mức độ quan hệ giữa ngân hàng và doanh nghiệp (BR):** Mối quan hệ càng mật thiết giữa khách hàng và ngân hàng thường là một nhân tố trọng yếu quyết định đến khả năng hoàn trả cho vay. Giống như các nghiên cứu trước, khi đánh giá mối quan hệ mật thiết giữa doanh nghiệp và ngân hàng được đo lường thông qua thời gian quan hệ, đề tài cũng đưa ra biến BR là biến giả thể hiện nếu doanh nghiệp có mối quan hệ với ngân hàng trên 5 năm nhận giá trị 1 và ngược lại nhận giá trị 0. Với giả thiết được đặt ra, mối quan hệ mật thiết giữa ngân hàng và khách hàng vay có ảnh hưởng rất quan trọng và dẫn đến giảm PD. Tuy nhiên, có một số quan điểm đưa ra với các doanh nghiệp khi đã có quan hệ lâu năm và được ngân hàng tín nhiệm, tạo điều kiện thuận lợi khi tiếp cận tín dụng, có thể họ tận dụng sự dễ dãi khi tiếp cận cho vay vì đã có



quan hệ khăng khít trước đó để vay vốn cho những mục đích có tiềm ẩn rủi ro cao hơn, vì vậy mối quan hệ giữa BR và PD lại là cùng chiều.

**Số lượng ngân hàng mà doanh nghiệp có quan hệ (BN):** BN được xem xét để đo lường chất lượng tín dụng của doanh nghiệp. Những doanh nghiệp có chất lượng tín dụng càng thấp, họ càng tìm kiếm những ngân hàng có thể chấp nhận thêm các khoản cho vay. Với cách giải thích trên, sẽ có mối quan hệ dương giữa BN và PD.

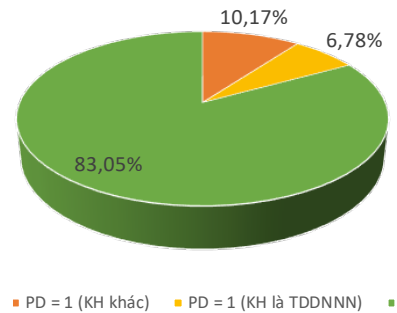
**Khách hàng vay có phải là tập đoàn doanh nghiệp nhà nước hay không (SOC):** Theo giả định đối tượng khách hàng của ngân hàng nếu khách hàng là TĐKT Nhà nước mức độ rủi ro sẽ cao hơn so với các

loại hình doanh nghiệp khác và đối tượng khách hàng vay khác. Trong mô hình này biến khách hàng là biến giả, nếu khách hàng là DNNN nhận giá trị 1 và ngược lại nhận giá trị 0. Cùng quan điểm phân tích, biến SOC được giả định có mối quan hệ cùng chiều với PD vì điều này đã cho thấy nợ xấu của tập đoàn, DNNN trong tổng nợ xấu của nền kinh tế tại các NHTM Việt Nam trong giai đoạn qua chiếm tỷ lệ rất lớn.

*(2) Kết quả mô hình Logit*

Số liệu được sử dụng hồi quy trong mô hình 1 là tập hợp các khách hàng có mối quan hệ với các NHTM Việt Nam từ năm 2007 đến năm 2011. Số lượng khách hàng khảo sát là 490 khách hàng. Theo mẫu quan sát có 16,95% khách hàng không

**Biểu đồ 1. Tỷ trọng PD trong danh mục cho vay nhận giá trị 0 và 1**



thực hiện nghĩa vụ trả nợ trong vòng 90 ngày khi hợp đồng tín dụng đến hạn và ngược lại có 83,05%. Trong số khách hàng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ trong vòng 90 ngày 6,78% là tập đoàn DNNN và 10,17% là các doanh nghiệp khác.

Nhìn vào kết quả của ước lượng logit trong bảng sau, chúng ta có thể thấy nhiều biến có ý nghĩa kinh tế thống

**Bảng 2. Định nghĩa các biến trong mô hình Logit**

Biến trong mô hình	Định nghĩa biến	Chiều hướng ảnh hưởng kỳ vọng
Biến độc lập: PD	Nếu khoản vay riêng lẻ không trả nợ đúng hạn hoặc chậm trả 90 ngày kể từ khi hợp đồng tín dụng đến hạn nhận giá trị 1 và ngược lại nhận giá trị 0.	
Biến phụ thuộc: SIZE	Giá trị khoản vay	+
RATING	Xếp hạng khách hàng theo hệ thống xếp hạng. Với khách hàng có điểm xếp hạng từ A trở lên nhận giá trị 1, khách hàng nhận xếp hạng từ hạng B trở lên nhận giá trị 2, khách hàng nhận giá trị dưới B nhận giá trị 3.	+
PUR	Mục đích sử dụng vốn của khoản vay: Đây là biến giả, nếu mục đích khoản vay cho xây dựng nhận giá trị 1, còn lại nhận giá trị 0	+
COL	Có tài sản bảo đảm không? Nếu khoản vay có bảo đảm tiền vay nhận giá trị 1, nếu không nhận giá trị 0.	+
COV	Có bổ sung cam kết trong hợp đồng tín dụng hay không? Nếu có nhận giá trị 1, ngược lại nhận giá trị 0	+
BR	Khách hàng có mối quan hệ mật thiết với ngân hàng không? Nếu có nhận giá trị 1, ngược lại nhận giá trị 0	-/+
BN	Số lượng ngân hàng mà khách hàng có quan hệ vay vốn	+
SOC	Biến giả về loại hình doanh nghiệp, nếu là tập đoàn DNNN nhận giá trị 1, ngược lại nhận giá trị 0.	+



**Bảng 3. Kết quả mô hình**

Dependent Variable: PD

Method: ML - Binary Logit (Quadratic hill climbing)

Date: 10/31/12 Time: 10:01

Sample: 1 490

Included observations: 490

Variable	Coefficient	Std. Error	z-Statistic	Prob.
RATING	0.712743	0.682887	1.043721	0.2966
SIZE	0.080832	0.042852	1.886297	0.0593
COL	4.163444	2.196323	1.895643	0.0580
COV	4.650980	1.968913	2.362207	0.0182
BR	1.427477	1.446371	-0.986937	0.0237
SOC	0.407743	1.256769	0.324438	0.0456
BN	0.612665	0.442333	1.385075	0.2660
PUR	0.580284	1.167731	0.496933	0.1092
C	-6.285447	2.884841	-2.178785	0.0293

Mean dependent var	0.265306	S.D. dependent var	0.446071
S.E. of regression	0.318731	Akaike info criterion	0.944016
Sum squared resid	4.063589	Schwarz criterion	1.291493
Log likelihood	-14.12838	Hannan-Quinn criter.	1.075848
Restr. log likelihood	-28.34817	Avg. log likelihood	-0.288334
LR statistic (8 df)	28.43957	McFadden R-squared	0.501612
Probability(LR stat)	0.000397		

Obs with Dep=0	360	Total obs	490
Obs with Dep=1	130		

kê. Mô hình hồi quy bác bỏ giả thiết rằng tất các hệ số đều bằng không với độ tin cậy lớn hơn 99,99%, được chỉ ra trong phần kiểm định LR stat.

Với kết quả mô hình thể hiện ở Bảng 3 có thể thấy rằng nhiều hệ số đều có ý nghĩa quan trọng ảnh hưởng tới khả năng không hoàn trả nợ vay trong vòng 90 ngày của khách hàng vay vốn tại các NHTM Việt Nam và chiều hướng ảnh hưởng đều giống với sự kỳ vọng khi xây dựng mô hình. Sử dụng mức độ tin cậy 90% để giải thích kết quả ước lượng ở Bảng 3.

Như vậy, với kết quả trên khả năng khoản vay không hoàn trả đúng hạn và trong vòng 90 ngày được thể hiện thông qua công thức sau:

$$P = \frac{\exp(0.71 \cdot \text{RATING} + 0.08 \cdot \text{SIZE} - 4.16 \cdot \text{COL} + 4.65 \cdot \text{COV} - 1.42 \cdot \text{BR} + 0.4 \cdot \text{SOC} + 0.6 \cdot \text{BN} - 0.58 \cdot \text{P})}{1 + \exp(0.71 \cdot \text{RATING} + 0.08 \cdot \text{SIZE} - 4.16 \cdot \text{COL} + 4.65 \cdot \text{COV} - 1.42 \cdot \text{BR} + 0.4 \cdot \text{SOC} + 0.6 \cdot \text{BN} - 0.58 \cdot \text{P})}$$

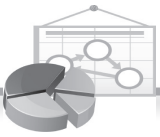
Thứ nhất, kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ xếp hạng tín

dụng giống như kỳ vọng ban đầu có ảnh hưởng rất quan trọng với ý nghĩa 90% và cùng chiều đến PD. Điều này chứng tỏ với những doanh nghiệp thông qua hệ thống xếp hạng tín dụng của ngân hàng được đánh giá chất lượng tín dụng càng tốt, khả năng hoàn trả nợ đúng hạn và trong vòng 90 ngày càng tăng.

Thứ hai, quy mô khoản cho vay có ảnh hưởng chặt chẽ và mối quan hệ dương như kỳ vọng ban đầu với PD. Điều này cho thấy, nếu ngân hàng thực hiện cho vay với quy mô càng lớn rủi ro tiềm ẩn càng cao. Với mẫu quan sát chạy mô hình cho thấy có tới gần 85% các món vay của tập đoàn DNNN có giá trị lớn so với các doanh nghiệp vay khác.

Thứ ba, bảo đảm tiền vay và các cam kết ràng buộc bổ sung trong hợp đồng tín dụng giống như mong đợi ban đầu, có sự ảnh hưởng cùng chiều với biến phụ thuộc PD với ý nghĩa thống kê rất cao. Như vậy có thể nói rằng, những khoản cho vay có mức độ rủi ro càng lớn, ví dụ như những khoản vay có quy mô lớn hoặc những khách hàng muốn được giải ngân nhanh, thông thường ngân hàng yên tâm cho vay bằng cách khắt khe về điều kiện bảo đảm tiền vay và điều kiện ràng buộc bổ sung là những khoản cho vay mà các ngân hàng yêu cầu phải kèm theo điều kiện bảo đảm tiền vay và các điều kiện ràng buộc khác.

Thứ tư, biến phản ánh mức



độ quan hệ giữa khách hàng và ngân hàng BR có ý nghĩa ảnh hưởng rất lớn và cùng chiều với PD. Điều này đồng quan điểm với việc doanh nghiệp khách hàng đã có quan hệ càng lâu năm và được ngân hàng tín nhiệm, có thể họ tận dụng sự lỏng lẻo trong điều kiện vay vốn để thực hiện khoản vay kém chất lượng, không tuân thủ theo hợp đồng tín dụng. Như vậy, với mẫu nghiên cứu trên có thể thấy, trong số khách hàng có quan hệ lâu năm với ngân hàng, tỷ lệ khách hàng là TĐKT Nhà nước chiếm 83,5%.

*Thứ năm*, biến số lượng ngân hàng mà doanh nghiệp có quan hệ BN không giống với kỳ vọng ban đầu, có quan hệ âm và không có ý nghĩa thống kê với biến phụ thuộc PD. Điều này có thể giải thích rằng, việc các ngân hàng tiếp cận vốn tín dụng tại nhiều tổ chức tín dụng không quyết định tới việc khoản vay tại NHTM có trả nợ trong vòng 90 ngày kể từ khi khoản vay đến hạn hay là không.

*Thứ sáu*, biến mục đích của khoản vay PUR có mối quan hệ cùng chiều và có ý nghĩa thống kê với biến PD giống như kỳ vọng ban đầu. Điều này chứng minh rằng, trong thời gian qua các NHTM cho vay đối với lĩnh vực tài sản cố định và xây dựng là nguyên nhân dẫn tới rủi ro, điều này tương đồng với mẫu nghiên cứu, trong khách hàng là tập đoàn DNNN, tỷ lệ món vay cho mục đích tài sản cố định và xây dựng chiếm

khoảng 72%.

*Cuối cùng*, biến quan trọng và được mong đợi có ảnh hưởng chặt chẽ và cùng chiều với biến phụ thuộc là PD là biến đổi trạng thái khách hàng - là tập đoàn DNNN SOC. Với kết quả mô hình đã cho thấy, nếu khách hàng là tập đoàn DNNN, khả năng không hoàn trả nợ vay đúng kỳ hạn và trong vòng 90 ngày cao hơn so với các doanh nghiệp khác. Với mẫu nghiên cứu, trong số khách hàng không hoàn trả nợ vay cho ngân hàng đúng hạn và sau 90 ngày khách hàng là tập đoàn DNNN chiếm tới gần 50%, nhưng tổng giá trị các khoản vay tương ứng chiếm hơn 70% trong giá trị khoản vay của mẫu nghiên cứu.

## 2.2. Khuyến nghị nhằm giảm thiểu rủi ro, nâng cao hiệu quả tín dụng đối với TĐKT Nhà nước

i) Kiên định quan điểm tái cấu trúc DNNN đề ra trong lộ trình tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng nâng cao năng lực hoạt động, hiệu quả sản xuất kinh doanh, sức cạnh tranh của khu vực TĐKT Nhà nước tương xứng với nguồn lực được giao.

- Lành mạnh hóa và nâng cao năng lực tài chính, đảm bảo cơ cấu tài trợ vốn hợp lý cho sự phát triển.

- Xây dựng các TĐKT Nhà nước có quy mô lớn, tiến tới đa sở hữu nhằm mục tiêu nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng các nguồn lực.

**T**ừ mô hình LOGIT với độ tin cậy 90%, các nhân tố ảnh hưởng tới khả năng không hoàn trả nợ đúng hạn hoặc trả trong vòng 90 ngày từ ngày đến hạn bao gồm: Mức độ xếp hạng tín dụng, quy mô khoản vay, mục đích khoản vay, khoản vay có điều kiện bảo đảm tiền vay và điều kiện ràng buộc khác, mức độ quan hệ giữa ngân hàng và khách hàng, đối tượng khách hàng là TĐKT Nhà nước. Rủi ro của khoản vay tập trung khá nhiều vào các TĐKT Nhà nước, mặc dù đây là đối tượng có mối quan hệ lâu năm với ngân hàng, luôn đáp ứng được các điều kiện bảo đảm tiền vay và điều kiện ràng buộc bổ sung, mục đích vay vốn tập trung vào tài sản cố định, giá trị khoản vay tương đối lớn. Ngoài ra, mức rủi ro trong cho vay đối với nhóm đối tượng này lại chịu tác động lớn của nhiều yếu tố khách quan, bản thân khách hàng và ngân hàng cho vay.



ii) Thực hiện đồng bộ hóa các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực tín dụng trong tái cơ cấu TĐKT Nhà nước, đặc biệt là hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính của Nhà nước đối với các TĐKT Nhà nước.

- Xây dựng cơ cấu vốn tối ưu nhằm mục đích tối đa hóa lợi nhuận tại mức giá vốn bình quân rẻ nhất và mức rủi ro có thể chấp nhận được, đặc biệt trong điều kiện kinh doanh vẫn còn tương đối khó khăn như hiện nay.

- Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho hoạt động của TĐKT Nhà nước, nhằm mục tiêu tạo cơ sở để TĐKT Nhà nước sử dụng nguồn vốn tín dụng trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh một cách có hiệu quả, tạo ra giá trị gia tăng.

- Hướng dẫn, khuyến khích tạo điều kiện phát triển TĐKT Nhà nước theo định hướng của Nhà nước. Thực hiện nhất quán, đẩy mạnh cổ phần hóa TĐKT Nhà nước theo hướng giảm tỷ lệ sở hữu Nhà nước tại DNNN bằng cơ chế thu hút mạnh hơn các nhà đầu tư chiến lược trong và ngoài nước.

- Đẩy mạnh công tác kiểm tra, kiểm soát các hoạt động của TĐKT, nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, giám sát, đặc biệt liên quan tới nội dung tài chính như tạo lập vốn từ nguồn vốn tín dụng và sử dụng các nguồn lực này cho đầu tư kinh doanh.

- Thực hiện hiệu quả và triệt để lộ trình thoái vốn đầu tư ngoài ngành của các TĐKT

Nhà nước, đặc biệt là các TĐKT để tránh sự lãng phí nguồn lực tín dụng và ảnh hưởng tiêu cực đến tính bình đẳng và minh bạch của môi trường kinh doanh. Bởi sở hữu chéo, đầu tư ngoài ngành của các TĐKT thời gian qua chính là nguyên nhân dẫn tới việc đầu tư lòng vòng, bất chấp quy định, gây hậu quả nghiêm trọng.

iii) Ngân hàng thực hiện rà soát các khoản vay, sử dụng các công cụ dự phòng để có tình trạng nợ xấu được lành mạnh hơn, tập trung cấp tín dụng cho các lĩnh vực ưu tiên, hỗ trợ giãn nợ, thiết kế tư vấn cho các TĐKT có phương án kinh doanh tốt, sử dụng vốn tín dụng có hiệu quả.

iv) Tăng cường vai trò điều tiết, quản lý, điều hành của Chính phủ với mục tiêu chủ yếu là ổn định kinh tế vĩ mô, tạo thuận lợi cho môi trường kinh doanh của các TĐKT.

Tóm lại, quá trình hình thành và phát triển của TĐKT đã và đang bộ lộ nhiều sự bất cập, hạn chế, gây cản trở cho mục tiêu sử dụng hiệu quả các nguồn lực của nền kinh tế. Không phủ nhận những thành quả mà các TĐKT đạt được trong quá trình hoạt động, kinh doanh, nhưng nếu xem xét dựa trên mối quan hệ tương quan với các chủ thể kinh tế khác thì kết quả đạt được là chưa

tương xứng. Điều này đặt ra vấn đề cấp thiết là phải tái cấu trúc DNNN theo hướng đổi mới mô hình phát triển, nâng cao năng suất, hiệu quả sử dụng các nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực tài chính từ nguồn vốn tín dụng của ngân hàng.  $\square$

### Tài liệu tham khảo

1. Đề án: "Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là TĐKT, tổng công ty Nhà nước giai đoạn 2011- 2015".
2. TS. Trần Du Lịch: "Nhìn nhận lại vai trò của doanh nghiệp Nhà nước trong giai đoạn phát triển mới".
3. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế TW: "TĐKT Việt Nam, hiện trạng và xu hướng phát triển".
4. PGS. TS. Nguyễn Đắc Hưng: "Một số vấn đề về tái cơ cấu TĐKT và tổng công ty Nhà nước, tạo môi trường lành mạnh cho hoạt động tín dụng ngân hàng".
5. Luc Laeven, The World Bank: "Risk and Efficiency in East Asian Banks".
6. Ralf Ewert and Gerald Schenk: "Determinants of Bank Lending Performance".
7. Gabriel Jimenez Jesus Saurina: "Collateral, Type of Lender and Relationship Banking as Determinants of Credit Risk".
8. [www.mof.gov.vn](http://www.mof.gov.vn), [www.tapchitaichinh.vn](http://www.tapchitaichinh.vn), [www.chinhphu.vn](http://www.chinhphu.vn), <http://tuoitre.vn/Kinh-te/467855/Kho-nhat-la-cai-cach-doanh-nghiep-nha-nuoc.html>

### Uui cười

Thẩm phán

